

Bản án số: 99/2026/HNGĐ-ST

Ngày 08-9-2026

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi
ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ma Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Lợi

Bà Nông thị Sinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Duy Minh Hà, Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 3 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Trương Tiến Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Tuyên Quang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 71/2026/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 7 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Ma Thị T, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Thôn C, xã B, tỉnh Tuyên Quang. (Có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

Số CCCD: 008191004800 cấp ngày 11/08/2021.

* Bị đơn: Anh Ma Công T1, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Thôn B, xã B, tỉnh Tuyên Quang. (Vắng mặt lần 2 không có lý do).

Số CCCD: 008089002900 cấp ngày 24/4/2021.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện và tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn chị Ma Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Ma Công T1 tự nguyện tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương vào năm 2009, sau đó anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã B, tỉnh Tuyên Quang) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 31, ngày 20/5/2013. Sau khi kết hôn vợ chồng cùng nhau sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ anh T1 ở thôn B, xã T (nay là xã B), tỉnh Tuyên Quang. Thời gian đầu, vợ chồng anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến khoảng năm 2016 thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, chủ yếu liên quan đến tình cảm, đời sống hôn nhân, việc chăm sóc nuôi con chung..., mặc dù đã được hai bên gia đình, thôn bản hòa giải nhiều lần nhưng cuộc sống hai vợ chồng vẫn không cải thiện mà ngày càng mâu thuẫn trầm trọng. Do đó chị và anh T1 đã ly thân với nhau từ năm 2016 cho đến nay mà không còn liên lạc. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng với anh T1 không còn, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được, cuộc sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Ma Công T1.

- Về con chung: Quá trình chung sống, chị và anh T1 có 02 con chung là cháu Ma Thị Bảo T2, sinh ngày 10/9/2009 và cháu Ma Công T3, sinh ngày 11/8/2011. Khi ly hôn, chị đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ma Thị Bảo T2, còn cháu Ma Công T3 giao cho anh T1 chăm sóc, nuôi dưỡng. Không ai phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

- Về tài sản chung và vay nợ chung: Chị T xác định không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương và bà Ma Thị B là mẹ đẻ của bị đơn anh Ma Công T1, nội dung thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Ma Thị T và anh Ma Công T1 tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và sau đó đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền vào năm 2013. Sau khi kết hôn chị T, anh T1 về sống cùng nhà với gia đình bố mẹ đẻ anh T1 tại thôn B, xã B, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của hai vợ chồng ban đầu hạnh phúc, đến khoảng năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không phù hợp về tính cách. Mặc dù đã được hai bên gia đình hoà giải nhưng mâu thuẫn vợ chồng anh chị không thể giải quyết được mà ngày càng trở nên trầm trọng. Chị T và anh T1 đã sống ly thân nhau kể từ thời điểm đó cho đến nay mà không hề có sự hỏi han, quan tâm, chăm sóc nhau. Do đó, chính quyền địa phương và người thân thích của anh Ma Công T1 xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Ma Thị T và anh Ma Công T1 đã đến mức độ trầm trọng,

không thể hàn gắn nên đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Ma Thị T theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị T, anh T1 có 02 con chung là cháu Ma Thị Bảo T2, sinh ngày 10/9/2009 và cháu Ma Công T3, sinh ngày 11/8/2011. Kể từ khi ly thân, cháu T3 đang sinh sống cùng gia đình anh T1 tại thôn B, xã B, tỉnh Tuyên Quang, còn cháu T2 hiện đã đi làm công ty tại tỉnh Bắc Ninh cùng mẹ cháu là Ma Thị T.

Về tài sản, đất đai và vay nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị T, anh T1 không tạo lập được tài sản chung hay có vay nợ chung gì.

Về địa chỉ của nguyên đơn và bị đơn: Kể từ khi ly thân, chị T bỏ về nhà mẹ đẻ và chuyển hộ khẩu thường trú về thôn C, xã B để sinh sống được một thời gian, sau đó đi làm công ty tại tỉnh Bắc Ninh. Còn anh T1 vẫn sinh sống tại thôn B, xã B, tỉnh Tuyên Quang, hiện tại đang đi làm lao động tự do tại tỉnh Bắc Ninh. Anh T1 vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình và thi thoảng có về thăm mẹ và con anh. Anh đã nhận và được thông báo các văn bản tố tụng của tòa án, anh T1 biết việc chị T khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết ly hôn với mình, anh có trao đổi với gia đình rằng anh nhất trí ly hôn, tuy nhiên do điều kiện đi làm ăn xa cũng như bận công việc, nên anh không về tòa án để giải quyết được mà nhờ mẹ anh là bà Ma Thị B thay mặt anh nhận các văn bản tố tụng của tòa án và thông báo lại cho anh. Hiện tại, anh T1 vẫn có hộ khẩu thường trú tại địa phương, nhưng khi đi làm ăn xa tại tỉnh Bắc Ninh, anh T1 không làm thủ tục khai báo tạm trú, tạm vắng và không thông báo địa chỉ cụ thể hiện nay cho địa phương và gia đình nắm được nên hiện tại anh T1 đang làm việc ở địa chỉ cụ thể như thế nào đại diện chính quyền địa phương và gia đình không nắm được.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật cho bị đơn anh Ma Công T1 (tổng đạt thông qua người nhà là mẹ đẻ anh T1 là bà Ma Thị B và tiến hành niêm yết công khai theo quy định pháp luật) nhưng bị đơn anh Ma Công T1 không có mặt tại Tòa án để tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và không có ý kiến gì bằng văn bản đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Ma Thị T.

Tại phiên tòa: Chị Ma Thị T có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt, bị đơn anh Ma Công T1 vắng mặt lần 2 không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Tuyên Quang tại phiên tòa phát biểu quan điểm:

*** Về tố tụng:** Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

*** Về nội dung:** Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273; các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ma Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Ma Thị T được ly hôn với anh Ma Công T1.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Ma Thị Bảo T2, sinh ngày 10/9/2009 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Ma Công T3, sinh ngày 11/8/2011 cho anh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị T và anh T1 không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ đi lại, thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các bên có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn.

- Về tài sản chung và vay nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định; anh T1 không phải chịu án phí.

- Về quyền kháng cáo: Chị T, anh T1 được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Chị Ma Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, giao nuôi con chung khi ly hôn với anh Ma Công T1, do đó quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Ma Công T1 có hộ khẩu thường trú tại thôn B, xã B, tỉnh Tuyên Quang. Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 3 – Tuyên Quang thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Ma Thị T đã thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật và có đơn xin giải quyết, xét

xử vắng mặt. Bị đơn anh Ma Công T1 chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định và vắng mặt tại phiên toà không có lý do.

Về địa chỉ hiện tại của bị đơn: Căn cứ vào kết quả xác minh tại địa phương và gia đình bị đơn anh Ma Công T1, quá trình giải quyết vụ án, tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ bị đơn anh Ma Công T1, mặc dù anh T1 đã biết được việc chị T khởi kiện xin ly hôn với mình, nhưng anh T1 không có mặt tại Tòa án để tham gia tố tụng, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị T và vắng mặt không có lý do chính đáng. Như vậy đây được xem là trường hợp bị đơn cố tình che giấu địa chỉ, cố tình vắng mặt nhằm trốn tránh nghĩa vụ của mình.

Căn cứ Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo thủ tục chung.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ma Thị T:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Lời khai của chị Ma Thị T phù hợp với xác nhận của đại diện chính quyền địa phương và đại diện gia đình bà Ma Thị B (mẹ đẻ anh T1). Do đó, có cơ sở xác định cuộc sống chung giữa chị Ma Thị T và anh Ma Công T1 có mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống. Mặc dù đã được hai bên gia đình cố gắng hòa giải nhưng mâu thuẫn hôn nhân của anh chị vẫn không giải quyết được mà ngày càng trầm trọng. Chị T và anh T1 đã ly thân nhau từ năm 2016 cho đến nay mà không hề liên lạc, hỏi han, quan tâm, chăm sóc nhau. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Ma Thị T và anh Ma Công T1 đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không còn yêu thương nhau để xây dựng cuộc sống gia đình ấm no, hạnh phúc được nữa. Vì vậy, cần áp dụng Điều 51, Điều 56 của pháp luật để chấp nhận đề nghị xin ly hôn của chị Ma Thị T.

[3.2] Về con chung: Quá trình chung sống, chị T và anh T1 có 02 con chung là cháu Ma Thị Bảo T2, sinh ngày 10/9/2009 và cháu Ma Công T3, sinh ngày 11/8/2011. Kể từ khi ly thân, cháu T3 vẫn đang sống cùng gia đình anh T1 tại thôn B, xã B, tỉnh Tuyên Quang, còn cháu T2 hiện nay đã đi làm công ty cùng mẹ cháu là chị Ma Thị T tại tỉnh Bắc Ninh. Khi ly hôn, chị T đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ma Thị Bảo T2, còn cháu Ma Công T3 giao cho anh T1 chăm sóc, nuôi dưỡng. Không ai phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung khi ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Ma Công T1 cố tình vắng mặt, không có ý kiến cụ thể về việc giao nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn. Tòa án tiến hành lấy lời khai của con chung là cháu Ma Thị Bảo T2, cháu xác định có nguyện vọng sống cùng mẹ, và lấy lời khai của cháu Ma Công T3, cháu xác định có nguyện vọng sống cùng bố. Vì vậy, để bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên, nguyện vọng của con và yêu cầu về việc nuôi con của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Ma Thị Bảo T2, sinh ngày 10/9/2009 cho chị Ma Thị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và

giao cháu Ma Công T3, sinh ngày 11/8/2011 cho anh Ma Công T1 là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục, chị T và anh T1 không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Về tài sản chung và vay nợ chung: Qua kết quả xác minh tại địa phương và lời khai của nguyên đơn thể hiện vợ chồng chị Ma Thị T, anh Ma Công T1 không có tài sản, đất đai, vay nợ chung, nguyên đơn chị Ma Thị T không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Chị Ma Thị T là người dân tộc thiểu số (T4), sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Anh Ma Công T1 không phải chịu án phí.

[5] Về quyền kháng cáo: Chị T, anh T1 được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273; các Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ma Thị T về việc ly hôn với anh Ma Công T1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Ma Thị T được ly hôn với anh Ma Công T1 (*Giấy chứng nhận kết hôn số 31 ngày 20 tháng 5 năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Tuyên Quang - Nay là Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Tuyên Quang*).

2. Về con chung:

Giao cháu Ma Thị Bảo T2, sinh ngày 10/9/2009 cho chị Ma Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và giao cháu Ma Công T3, sinh ngày 11/8/2011 cho anh Ma Công T1 được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Chị T và anh T1 không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì

người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung, vay nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình cho nguyên đơn chị Ma Thị T. Bị đơn anh Ma Công T1 không phải nộp tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Ma Thị T và bị đơn anh Ma Công T1 được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 3 – Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã Bình An, tỉnh Tuyên Quang
(để ghi Sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ma Ngọc Trung